TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 6 - 2018
V/v: Tranh chấp "ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Cẩm Tú.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Hồng Cúc.
2. Ông Phan Ngọc Lợi.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Phước Đức – Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2018/TLST - HNGĐ, ngày 13 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp "ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2018/QĐXX-ST, ngày 03 tháng 5 năm 2018. Giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Quang T, sinh năm: 1982; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh B; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm: 1984; địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện G, tỉnh K; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/3/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là anh Nguyễn Quang Tấn trình bày:

Anh và vợ là chị Nguyễn Thị Cẩm T tự tìm hiểu, quen biết nhau và đã tổ chức đám cưới vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh B. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì bắt đầu phát sinh

mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp tánh tình, thường xuyên bất đồng quan điểm và sống ly thân cho đến nay. Trong quá trình chung sống anh, chị có một đứa đứa con chung tên Nguyễn Thị Cẩm V, sinh ngày 16/8/2003, hiện con đang sống với chị T. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nay anh T khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho anh được ly hôn với chị T; anh T giao cháu V cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng vì cháu V nói có nguyện vọng sống với mẹ, anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu V mỗi tháng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Chị T đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập chị T đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng anh Mận vẫn vắng mặt, không rõ lí do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Nguyễn Quang T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với Chị Nguyễn Thị Cẩm T và yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung nên quan hệ tranh chấp của vụ án là "ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS). Chị T với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại Ấp T, xã H, huyện G, tỉnh K nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt của chị T không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị T là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh T và chị T kết hôn vào năm 2002 và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh B nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Xét thấy, anh, chị đã sống ly thân từ năm 2008, từ đó cho đến nay hai bên không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, anh T yêu cầu được ly hôn với chị T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh, chị có một đứa con chung tên Nguyễn Thị Cẩm V, sinh ngày 16/8/2003, hiện con đang sống với chị T. Xét thấy, dưới sự chăm sóc, giáo dục của chị T hiện nay các cháu đang sinh sống ổn định và phát triển bình thường. Anh T trình bày cháu V có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ khi anh, chị ly hôn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì: "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*". Đối chiếu với quy định trên thì yêu cầu giao cháu V cho chị T tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng của anh T là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con:

Tại phiên tòa anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu V mỗi tháng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án là ngày 06/6/2018 (dl), mỗi tháng cấp dưỡng một lần, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Về tài sản và nợ chung: Không có.

[5] Về án phí:

Anh T yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0002414 ngày 13/3/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo đình kỳ là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82, Điều 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho anh Nguyễn Quang T được ly hôn với Chị Nguyễn Thị Cẩm T.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Thị Cẩm V, sinh ngày 16/8/2003 cho chị T chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật. Anh T có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cấm.

Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu V mỗi tháng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi, trừ trường hợp thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con hoặc thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án là ngày 06/6/2018 (dl), ba tháng cấp dưỡng một lần, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Anh T yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền

tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0002414 ngày 13/3/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo đình kỳ là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú